

Số: 150 /2019/NQ-HĐND

Lâm Đồng, ngày 10 tháng 7 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Lâm Đồng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 4125/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Lâm Đồng; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Phụ lục 01 và Phụ lục 02 kèm theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Lâm Đồng

Chi tiết theo Phụ lục 01 và Phụ lục 02 đính kèm

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

3. Nghị quyết số 84/2018/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Lâm Đồng hết hiệu lực khi Nghị quyết này có hiệu lực.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng Khóa IX, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Bộ TN và MT;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- Đại biểu HĐND tỉnh Khóa IX;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- VP: TU, Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Đài PT-TH tỉnh; Báo Lâm Đồng;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Chi cục VT, LT;
- Trang TTĐT HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, HS kỳ họp.

CHỦ TỊCH



Trần Đức Quận



Phụ lục 01
Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 130 /2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	Tổng diện tích tự nhiên	977.354	100,00		978.334	978.334	100,00
1	Đất nông nghiệp	900.446	92,13	896.810	1	896.811	91,67
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	22.013	2,25	19.944		19.944	2,04
	<i>Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>11.552</i>	<i>1,18</i>	<i>14.320</i>		<i>14.320</i>	<i>1,46</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	46.594	4,77		38.000	38.000	3,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	246.867	25,26		238.670	238.670	24,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	197.492	20,21	172.800		172.800	17,66
1.5	Đất rừng đặc dụng	87.710	8,97	84.119		84.119	8,60
1.6	Đất rừng sản xuất	296.791	30,37	339.557		339.557	34,71
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.144	0,22	3.243		3.243	0,33
2	Đất phi nông nghiệp	53.198	5,44	74.987		74.987	7,66
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	2.356	0,24	4.781		4.781	0,49
2.2	Đất an ninh	527	0,05	646		646	0,07
2.3	Đất khu công nghiệp	254	0,03	620		538	0,05
2.4	Đất cụm công nghiệp	193	0,02		301	301	0,03
2.5	Đất thương mại, dịch vụ				732	732	0,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.571	2,95		1.450	1.532	0,16
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	245	0,03		2.575	2.575	0,26
2.8	Đất phát triển hạ tầng	19.594	2,00	30.290		30.290	3,10
	Trong đó:						
	- Đất cơ sở văn hóa	232	0,02	405		405	0,04
	- Đất cơ sở y tế	103	0,01	133		133	0,01
	- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	802	0,08	1.052	336	1.389	0,14
	- Đất cơ sở thể dục thể thao	432	0,04	920	27	947	0,10
2.9	Đất có di tích, danh thắng	1.030	0,11	1.342		1.342	0,14
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	61	0,01	333	77	410	0,04
2.11	Đất ở tại nông thôn	5.383	0,55		9.708	9.708	0,99
2.12	Đất ở tại đô thị	3.134	0,32	3.773		3.773	0,39

Trần

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	331	0,62		329	329	0,03
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp				69	69	0,01
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	329	0,03		474	474	0,05
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.170	0,12		1.434	1.434	0,15
3	Đất chưa sử dụng	23.710	2,43	6.536		6.536	0,67
4	Đất đô thị*	75.364	7,71	81.495		81.495	8,33
II	Các khu chức năng *						
1	Khu sản xuất nông nghiệp				296.614	296.614	30,32
2	Khu lâm nghiệp				596.476	596.476	60,97
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học				92.580	92.580	9,50
4	Khu phát triển công nghiệp				921	921	0,09
5	Khu đô thị				16.554	16.554	1,69
6	Khu thương mại - dịch vụ				732	732	0,07
7	Khu dân cư nông thôn				35.270	35.270	3,60

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Truong



Phụ lục 02
Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020)
(Kèm theo Nghị quyết số 130 /2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015	Các năm kế hoạch				
				Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		978.334	978.334	978.334	978.334	978.334	978.334
1	Đất nông nghiệp	NNP	909.458	909.339	907.557	905.317	902.639	896.811
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	21.044	21.041	20.767	20.493	20.219	19.944
	<i>Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>11.872</i>	<i>11.870</i>	<i>12.482</i>	<i>13.095</i>	<i>13.708</i>	<i>14.320</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	42.439	42.438	41.329	40.547	39.438	38.000
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	304.224	304.132	289.117	273.315	257.403	238.670
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	148.902	149.301	155.176	161.051	166.925	172.800
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	83.665	83.228	83.451	83.673	83.896	84.119
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	307.100	307.118	315.228	323.337	331.447	339.557
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.887	1.884	2.224	2.563	2.903	3.243
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	55.248	55.374	58.927	62.939	67.388	74.987
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.506	2.530	2.538	2.870	2.961	4.781
2.2	Đất an ninh	CAN	528	528	547	599	612	646
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	258	258	258	292	292	538
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	145	145	145	169	211	301
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	485	485	537	612	642	732
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	666	669	854	1.274	1.359	1.532
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	942	982	1.002	1.927	2.287	2.575
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	21.323	21.305	22.665	24.240	27.337	30.290
	Trong đó							
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	98	98	160	172	287	405
	- Đất cơ sở y tế	DYT	102	102	109	112	116	133
	- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	906	904	1.027	1.079	1.119	1.389
	- Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	369	370	427	450	660	947
2.9	Đất di tích danh thắng (**)	DDT	119	120	1.155	1.155	1.186	1.342
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	63	63	177	235	368	410
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	8.841	8.908	9.108	9.308	9.508	9.708
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	3.544	3.567	3.618	3.670	3.722	3.773

Truong

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015	Các năm kế hoạch				
				Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	223	225	228	240	243	329
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	56	52	60	64	66	69
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	438	440	446	457	467	474
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.052	1.053	1.166	1.256	1.317	1.434
3	Đất chưa sử dụng	CSD	13.629	13.621	11.850	10.079	8.307	6.536
4	Đất đô thị	KDT	80.102	80.102	80.451	80.799	81.147	81.495

Ghi chú: (*): Đã thực hiện;

(**): Bao gồm đất di tích danh thắng và đất cơ sở di tích lịch sử - văn hóa

Truong